

LỊCH SỬ CÁ CHỌC THUYẾT TKINH TẾ .

A – CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG :

1/ Hoàn cảnh ra đời :

CNTT hình thành và phát triển ở Châu Âu và o giữa thế kỷ XV và tồn tại trong khoảng 3 thế kỷ.

Thế kỷ XV → XVIII : gọi là : Hạ kỳ phong kiến.

Tích lũy nguyên thủy của CNTB

Trong thời kỳ này chế độ phong kiến ở Châu Âu bắt đầu tan rã , quan hệ sản xuất TBCN bắt đầu xuất hiện.

Sự xuất hiện chủ nghĩa trọng thương gắn liền với những tiền đề lịch sử sau :

* Kinh tế :

_ Vào thời điểm này hàng hóa ở Châu Âu phát triển mạnh. Thị trường dần mở rộng trong nước mở rộng xuất hiện các hoạt động giao thông quốc tế.

_ Tiền tệ không chỉ được sử dụng làm phương tiện trung gian trong trao đổi hàng hóa mà tiền tệ còn sử dụng làm tư bản để sinh lợi 1 cách phổ biến.

* Chính trị xã hội :

_ Giai cấp phong kiến bắt đầu suy tàn, vị thế của tầng lớp thương nhân trong xã hội tăng cường.

_ Xuất hiện khối liên minh của nhà nước phong kiến trung ương và tư bản thương nhân dựa và onhau để tồn tại.

* Văn hóa tư tưởng:

_ Phát triển của khoa học địa c biệt khoa học tự nhiên.

_ Xuất hiện phong trào phục hưng (do giai cấp tư sản khởi xướng nhằm chống lại tư tưởng đen tối của phong kiến thời trung cổ , đề cao tư tưởng tự do nhân quyền, bình đẳng).

_ Sự chuyển biến tâm lý và lối sống của người dân.

Kết luận : Sự kiện trên làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt phong kiến trung cổ nền sản xuất phong kiến bắt đầu nhường chỗ cho chế độ tư bản thương mại → CNTT xuất hiện.

2/ Là p trường cơ bản của CNTT : 3 p trường

* Sự giàu có : Các nhà trọng thương coi tiền và ng bạc là biểu hiện duy nhất của cái của sự giàu có.

Ba quan điểm :

+ Quốc gia giàu có phải là quốc gia có khối lượng và ng bạc khổng lồ.

+ Mọi hoạt động kinh tế đều phải hướng và o mục tiêu duy nhất : làm sao có thể có nhiều tiền.

+ Tiền tệ là mục đích hàng hóa chỉ là phương tiện để làm tăng khối lượng tiền.

* Ý niệm về thương mại : chỉ có thể tích lũy tiền tệ thông qua hoạt động thương mại địa c biệt ngoại thương.

- _ Trong thương mại phải thực hiện bán nhiều mua ít.
- _ Lợi nhuận thu được trong thương mại là kết quả của sự trao đổi không ngang giá.
- _ Thương mại là một cuộc chiến tranh, giữa các quốc gia tất yếu có sự đối lập về lợi ích “Đàn tộc này làm giàu bằng cách cướp đoạt tài sản của dân tộc kia”.
- * **Sùng bái nhà nước** : Tiền tệ chỉ có thể tích lũy với sự can thiệp của nhà nước, để cao vai trò của nhà nước, các nhà trọng thương chưa thấy được tính khách quan các hoạt động kinh tế, tùy thuộc vào nhà nước.

3/ Các thời kỳ phát triển của chủ nghĩa trọng thương : 3 thời kỳ :

+ **Thời kỳ đầu của CNTT** : diễn ra khoảng TK XV → XVI gọi là Chủ nghĩa tiền tệ hay Chủ nghĩa trọng tiền.

Đặc điểm : sùng bái tiền tệ 1 cách tuyệt đối coi tiền là tất cả.

Hai cương lĩnh :

- + Phải cân đối tiền theo nguyên tắc thu > chi : bằng mọi cách đem tiền về càng nhiều càng tốt.
- + Phải giữ tiền lại trong nước không để tiền tệ chạy ra nước ngoài chi tiêu càng ít càng tốt.

Chính sách : +Cấm xuất khẩu tiền.

- + Hạn chế tối đa nhập hàng nước ngoài và ở trong nước.
- + Khuyến khích xuất khẩu hàng ra nước ngoài.
- + Phá giá đồng tiền trong nước → giảm giá hàng thu hút nhiều tiền từ nước ngoài.

Kết quả : Sự giao thương hàng hóa bị ngăn cản.

Nền kinh tế hàng hóa bị mất cân đối nghiêm trọng tiền > hàng.

Mục tiêu tích lũy tiền cho CNTB ra đời.

+ **Thời kỳ sau của CNTT** : TK XVI → cuối TK XVII : Chủ nghĩa trọng thương thực sự hay Chủ nghĩa trọng thương trưởng thành.

Tiền là biểu hiện của của cải, quốc gia muốn giàu là phải tích lũy tiền, vẫn coi trọng tiền.

Lên án việc tích trữ tiền chủ trương để cho tiền vận động vì qua đó mới thu được tiền nhiều hơn.

Hai cương lĩnh : Mua nhiều để bán nhiều hơn nhập nhiều xuất nhiều.

Thị trường là trên hết, bằng mọi cách chiếm lĩnh thị trường thế giới.

Chính sách : Không cấm xuất khẩu tiền : khuyến khích mang tiền ra nước ngoài, mua rẻ nước này để bán mắc nước kia.

Khuyến khích xuất khẩu, tán thành nhập khẩu với qui mô lớn hơn nếu có tác dụng tốt đối với sản xuất trong nước.

Phát triển công nghiệp (đặc biệt công nghiệp chế biến) để tạo nguồn hàng để xuất khẩu.

Kết quả : Sự giao thương hàng hóa được mở rộng phát triển.

Nền kinh tế trong nước phát triển mạnh.

Thời kỳ đầu	Thời kỳ sau
-------------	-------------

Coi trọng bằng cân đối tiền tệ . Coi trọng nguyên tắc thu > chi. Tích lũy tiền tệ vì coi tiền tệ là của cải Chủ trương xuất khẩu hàng ra nước ngoài với giá cao để thu hút nhiều tiền.	Coi trọng bằng cân đối thương mại. Coi trọng xuất > khẩu Kinh doanh tiền tệ vì coi tiền không chỉ là của cải mà tiền còn là tư bản. Xuất hàng với giá rẻ mục tiêu chiếm lĩnh thị trường.
--	---

+ Thời kỳ cuối của CNTT : Cuối TK XVII → giữa TK XVIII : CNTT bắt đầu tan rã

Ba nguyên nhân dẫn đến tan rã :

_ Do kết thúc thời kỳ tích lũy nguyên thủy của CNTT, nền sản xuất tư bản ra đời, phát triển và trọng tâm lợi ích kinh tế chuyển từ lưu thông → sản xuất, sản xuất nguồn làm giàu của CNTB.

_ Do giai cấp tư sản lúc này đã lớn mạnh không cần đến sự bảo trợ của nhà nước phong kiến, thậm chí chống lại sự can thiệp của nhà nước phong kiến → khối liên minh TBTN, nhà nước phong kiến hòa tan tan rã.

_ Do sự phát triển của khoa học đặt cơ sở cho một phương pháp luận nghiên cứu kinh tế sâu sắc hơn. CNTT không còn phù hợp bị phê phán mạnh mẽ → học thuyết kinh tế mới thích ứng với thực tiễn bắt đầu xuất hiện.

4/ Các hình thức CNTT : 3 hình thức tiêu biểu

+ CNTT tiền tệ (Tây Ban Nha)

+ CNTT công nghiệp (Pháp)

+ CNTT thương mại (Anh)

5/ Nhà xét đánh giá về chủ nghĩa trọng thương :

Trong TK XV → XVII : CNTT là một bước tiến lớn so với những tư tưởng với chính sách của thời phong kiến trung cổ.

Tư tưởng KTHH đề cao KTHH khuyến khích giao lưu buôn bán, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Nó nhận thức giải thích các vấn đề kinh tế trên cơ sở tri thức khoa học mở ra kỷ nguyên mới trong việc nhận thức các vấn đề kinh tế, đoạn tuyệt với tư tưởng tôn giáo Hạn chế

+ Các nhà trọng thương giải thích vấn đề kinh tế còn quá đơn giản

+ Thừa nhận lý luận được còn rất nhỏ bé tính lý luận còn rất thấp.

+ Chỉ dừng lại ở mô tả hiện tượng bề ngoài chưa thực sự tìm ra các quy luật phản ánh bản chất bên trong của các hiện tượng kinh tế.

+ Tầm nhìn còn phiến diện, chỉ dừng lại ở lưu thông chưa nghiên cứu lĩnh vực sản xuất.

B – CHỦ NGHĨA TRỌNG NÔNG :

1/ Hòa n cảnh ra đời :

Ra đời vào khoảng giữa TK XVIII trong hòa n cảnh lịch sử hết sức đặc biệt :

+ Pháp là một quốc gia nông nghiệp hơn 90% dân số là nông dân. Công cụ, phương thức canh tác lạc hậu, hơn 1/3 diện tích đất bỏ hoang.

+ Các mâu thuẫn xã hội Pháp bộ c l o rất gay gắt, nước Pháp có 2 trận tuyến đối lập : giai cấp phong kiến, vua, tăng lữ, quý tộc >> nông dân, tư sản, thị dân.

Đặc điểm :

Giai cấp phong kiến giữ đất đai sống sa hoa hưởng thụ.

Mặt trận chống phong kiến bị áp bức đè nén, cầm thù, chế độ phong kiến → nổi dậy.

Pháp tiến gần tới CM tư sản : Kinh tế suy sụp : do 2 nguyên nhân :

+ Do sự thống trị của chế độ phong kiến.

+ Do mâu thuẫn của CNTT công nghiệp

→ Kinh tế suy sụp

Từ sự kiện đó : Pháp xuất hiện yêu cầu giải quyết mâu thuẫn bế tắc trong xã hội lật đổ chế độ phong kiến phát triển nông nghiệp để vực dậy nền kinh tế → Chủ nghĩa trọng nông xuất hiện.

2/ Lập trường cơ bản :

Chủ nghĩa trọng nông có 3 lập trường cơ bản sau :

+ Sự giàu có thịnh vượng của một quốc gia không biểu hiện ở khối lượng và ng bạc mà biểu hiện ở khối lượng nông sản, một quốc gia cường thịnh là một quốc gia có nhiều lượng thực phẩm.

+ Sản xuất nông nghiệp là nguồn duy nhất tạo ra mồi của cải vật chất, chỉ có nông nghiệp mới đem lại sự giàu có ấm no hạnh phúc.

+ Nhà nước không can thiệp vào các hoạt động kinh tế tôn trọng sự tự do, tự do sản xuất, kinh doanh trao đổi.

Nội dung chủ yếu :

Francois Quesney là nhà kinh tế người Pháp (1694 – 1764)

* Thuyết trả tư thien đình :

Quesney phê phán, bác bỏ CNTT, sự giàu có không biểu hiện ở và ng bạc mà ở của cải đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của con người. Trước hết là lương thực thực phẩm. Tuy nhiên, không phải mọi của cải biểu hiện sự giàu có. Sự giàu có chỉ biểu hiện của cải sinh sôi nảy nở → Quesney gọi là tạo ra thu nhập thuần túy.

Theo Quesney : Thu nhập thuần túy = số thu được – số tiêu phí.

Những hành vi nào tạo ra được thu nhập thuần túy là hành vi sản xuất, hành vi sản xuất thực sự chỉ có trong nông nghiệp. Ngoài nông nghiệp các ngành khác là không sinh lợi, không tăng thêm.

Nhân đình : Theo Quesney có 2 nguyên tắc hình thành giá trị

+ Trong công nghiệp giá trị sản phẩm tạo ra sẽ ngang bằng với tổng chi phí.

+ Trong nông nghiệp giá trị tạo ra bao giờ cũng lớn hơn tổng chi phí.

+ Trong công nghiệp quá trình tạo ra sản phẩm chỉ là sự kết hợp chất cũ.

+ Trong nông nghiệp nhờ sự tác động của tự nhiên : không khí... nên có sự gia tăng về chất tạo ra chất mới.

Kết luận : Thu nhập thuần túy là kết quả của tự nhiên là tặng vật của tự nhiên.

* Thuyết chu trình kinh tế :

Quesney chia xã hội thành 3 giai cấp :

- + Giai cấp sản xuất : bao gồm những người hoạt động trong nông nghiệp (nông dân)
- + Giai cấp sở hữu : những người chiếm hữu đất đai (địa chủ)
- + Giai cấp không sản xuất : những người hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại (công thương)

Mô tả sự lưu thông của của cải giữa 3 giai cấp trong sơ đồ biểu Quesney

* Giai cấp sản xuất : Giả sử giai cấp thu nhập 5 tỷ (Thu nhập thuần túy)

Giữ 2 tỷ để tiêu dùng

Nộp 2 tỷ cho giai cấp sở hữu (địa tô)

Dùng 1 tỷ trao đổi với giai cấp không sản xuất → Lấy công nghệ phẩm tiêu dùng : quần áo, giày dép, nhà cửa...

Sản xuất : công cụ, máy móc, phân bón...

→ Tất cả các nhu cầu đều được thỏa mãn, giai cấp này tiếp tục hoạt động.

* Giai cấp sở hữu : Sống dựa vào giai cấp sản xuất , có 2 tỷ địa tô do giai cấp sản xuất nộp.

_ Nhận 2 tỷ : 1 tỷ do giai cấp sản xuất

1 tỷ do giai cấp sở hữu

Dùng 2 tỷ này trao đổi với giai cấp sản xuất để lấy nông sản, lương thực thực phẩm, nguyên liệu.

→ Nhu cầu được thỏa mãn → tiếp tục tồn tại hoạt động.

Các giai cấp gắn liền với nhau trong một vòng luân chuyển đi từ sản xuất đến phân phối thu nhập và tiêu dùng.

Chu trình kinh tế trên tuân theo những định luật tự nhiên và khách quan giống như sự tuần hoàn máu trong cơ thể con người. Mỗi giai cấp giống như cơ quan trong cơ thể.

Kết luận : Do đó phải xóa bỏ mọi sự hạn chế, ngăn cản từ bên ngoài để cho của cải lưu thông tự do giữa các giai cấp giống như máu khắp cơ thể.

* Thuyết trật tự thiên định :

Quesney cho rằng xã hội là một bộ phận của giới tự nhiên, đồng nhất của giới tự nhiên, trật tự xã hội nằm trong trật tự chung của vũ trụ và những định luật chi phối tự nhiên, chi phối xã hội. Do thượng đế tạo ra, sắp đặt.

Những định luật do thượng đế sáng tạo là bất di bất dịch bất khả cự tuyệt là những điều có lợi nhất cho con người.

Trách nhiệm con người chỉ khám phá, thực hiện.

Phải là trật tự thiên định, pháp luật qui định xã hội là một hệ thống điều khiển thích hợp nhất để hướng tới thực hiện trật tự thiên định. Nhà nước không nên, không được phép can thiệp vào các hoạt động kinh tế , vì sự can thiệp này là sai lệch trật tự thiên định.

3/ Nhà xét đánh giá về CNTN:

Thần tư : Là một bước tiến lớn so với CNTT

_ Các nhà trọng nông đã chuyển đối tượng nghiên cứu từ lưu thông → sản xuất

_ Nguồn gốc của sự giàu có trong lĩnh vực sản xuất, lưu thông không tạo ra của cải và giá trị.

_ Cuộc cách mạng trong lịch sử kinh tế của nhân loại.

_ Các nhà trọng nông lần đầu tiên nêu lên tư tưởng các quy luật khách quan chi phối đời sống sinh hoạt kinh tế → đưa đến tính khoa, đồng nhất khách quan với thượng đế → mà u sắc duy tâm.

Lần đầu tiên nghiên cứu vấn đề lưu thông của cải để tái sản xuất trên phạm vi toàn xã hội, đặt cơ sở cho việc nghiên cứu các mối quan hệ bản chất của nền sản xuất tư bản.

Hạn chế : 3 điểm chính.

_ Sản xuất của các nhà trọng nông còn hẹp hòi cứng nhắc, còn mang tính máy móc sùng bái hình.

_ Sản xuất không chỉ gia tăng về số lượng của cải mà còn gia tăng về giá trị của cải.

_ Các nhà trọng nông không thấy được vai trò của lưu thông và phủ nhận mọi cơ sở phát sinh lợi nhuận trong lưu thông.

Các nhà trọng nông đã cố gắng nghiên cứu mối liên hệ bản chất của nền sản xuất tư bản trong khi chưa phân tích được những khái niệm cơ sở.

C – HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA ADAM SMITH

1/ Lập trường cơ bản :

_ Các nhà cổ điển cho rằng sự giàu có của một quốc gia không biểu hiện ở khối lượng và ng, khối lượng nông sản mà biểu hiện ở toàn bộ các loại kinh tế đáp ứng nhu cầu của con người.

_ Lao động của con người là nguồn duy nhất tạo ra mọi của cải vật chất → nguồn gốc duy nhất của sự giàu có.

_ Nhà nước, chính phủ phải tôn trọng sự tự do của con người. Tôn trọng các quy luật khách quan, nhà nước không nên can thiệp vào các hoạt động kinh tế.

Adam Smith nhà kinh tế người Anh (5/6/1723)

_ Thế giới quan và phương pháp luận của Adam Smith

+ Thế giới quan : có 2 điểm nổi bật

Chủ nghĩa duy vật : Adam Smith luôn luôn tin tưởng TGVC bị chi phối bởi các quy luật khách quan không tùy thuộc vào ý muốn của con người, còn mang tính sùng bái hình xa lạ với phép biện chứng.

Adam Smith luôn luôn chống lại chế độ phong kiến, ủng hộ các tư tưởng tự do dân chủ. Ông luôn coi CNTB là một xã hội hợp lý duy nhất và vĩnh cửu → Adam Smith theo chủ nghĩa tự do tư sản.

Adam Smith ca ngợi CNTB trung thực chính xác.

+ Nhân sinh quan :

Chủ nghĩa cá nhân, tư sản : Con người từ lúc bị chi phối bởi 2 sức mạnh bản năng. Bản năng vị kỷ, thúc đẩy lợi ích cá nhân phát triển tinh thần chiếm hữu.

Bản năng vị tha : Thúc đẩy tính cộng đồng khuyến khích hợp tác.

Hai bản năng này đối lập, thống nhất tạo thành lực đẩy và lực hút.

Phân biệt 2 lĩnh vực của đời sống : Lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực đạo đức.

Lĩnh vực kinh tế : Con người bị chi phối bởi bản năng vị kỷ hành động theo nguyên tắc ích kỷ, tham lam cạnh tranh.

Lĩnh vực đạo đức : Phải hành động theo nguyên tắc vị tha phải có tính đồng loại.

Khái niệm về con người trong lĩnh vực kinh tế :

Con người luôn theo đuổi lợi ích cá nhân chỉ biết nhìn thấy lợi ích cá nhân, hành động theo lợi ích cá nhân. Cơ sở lý luận trong toàn bộ học thuyết của Adam Smith mang tính 2 mặt :

Đi sâu phân tích bản chất bên trong
Mô tả các hiện tượng kinh tế theo biểu hiện bên ngoài

Quan niệm bản chất hiện tượng đồng nhất

2/ Nội dung cơ bản học thuyết : 3 lý thuyết

a/ Lý thuyết về nền kinh tế hàng hóa :

+ Lý luận về sự phân công lao động :

Tư tưởng cơ bản : Phân công lao động sự tiến bộ hết sức vĩ đại trong việc phát triển sức sản xuất của lao động, là nguồn gốc của sự giàu có.

Nội dung : Không phải là vàng bạc mà là khối lượng của cải vật dụng cần thiết là biểu hiện của sự giàu có, và tùy theo kết quả lao động của mỗi quốc gia có được nhiều hay ít các vật dụng này. Do đó mức độ giàu có của một quốc gia được phản ánh bằng một tỷ lệ.

Kết quả lao động ;

Nhu cầu tiêu dùng

Tỷ lệ này tùy thuộc 2 nhân tố : Tỷ trọng số lượng chiếm tỷ trọng bao nhiêu trong dân số

Năng suất của lao động (A.S nhân tố thứ 2 quan trọng)

Adam Smith năng suất lao động càng cao mức độ giàu có tăng, năng suất quyết định giàu có.

Nguyên nhân : Dẫn đến năng suất lao động cao nhờ phân công lao động, phân công lao động có 3 tác dụng :

- + Tăng thêm tài khéo léo của người lao động.
- + Tiết kiệm số thời gian thường bị mất mát khi thay đổi công việc.
- + Giúp người lao động cải tiến phát minh ra các công cụ tinh xảo.

Adam Smith khẳng định : _ một quốc gia càng tiến trình độ phân công càng cao
_ phân công lao động là bắt nguồn từ thiện hướng trao đổi của con người, thiện hướng trao đổi là một đặc trưng của loài người kết quả của khả năng suy luận và tiếng nói.

Adam Smith suy luận : Nếu có thiện hướng trao đổi mọi người tự cung cấp thủ tục cần thiết. Do vậy không tạo nên sự khác biệt về tài năng.

Chính thiện hướng trao đổi đã thúc đẩy mỗi người hiến đả cả đời mình cho một công việc chuyên môn nhất định và phát triển đến mức hòa hảo những năng khiếu bẩm sinh của mình trong lĩnh vực chuyên môn.

Điều kiện để phát triển phần công lao động : đó là sự phát triển thị trường , sự phát triển của thị trường phụ thuộc sự phát triển của giao thông vận tải.

A.S : “phần công lao động là nguyên nhân đưa tới sự giàu có của một quốc gia, một dân tộc càng giàu có khi nó càng là m chuyên môn hóa tài năng của các thành viên và đạt tới một năng suất cao hơn”

+ Lý luận về tiền tệ :

Tiền tệ chính là phương tiện trong trao đổi là 1 bánh xe vĩ đại của lưu thông.

A.S cho rằng : “khi phần công lao động hình thành mỗi người sẽ sống và trao đổi và xã hội tự nó sẽ trở thành một liên minh trao đổi. Do những khó khăn trong việc trao đổi trực tiếp. Người ta đã sử dụng một loại hàng hóa là phương tiện trung gian trao đổi”

Lúc đầu có nhiều hàng hóa dùng làm phương tiện trao đổi chung dần dần thích dùng kim loại hơn bất kỳ hàng hóa nào khác.

Việc sử dụng kim loại dạng thông gây ra nhiều phiền toái → chế tạo ra tiền đúc, thay tiền đúc bằng tiền giấy là hoàn toàn hợp lý, vì trên giấy cho ta công cụ dễ hơn , thuận tiện hơn.

Kết luận :

Sự giàu có không biểu hiện là tiền mà biểu hiện ở khối lượng của cải mua được bằng tiền.

+ Lý luận về giá trị hàng hóa :

Tư tưởng : lao động là thước đo duy nhất chính xác của giá trị hàng hóa là tiêu chuẩn tuyệt đối của giá trị hàng hóa.

A.S là cha đẻ của thuyết giá trị lao động.

Nội dung : A.S phân biệt 2 loại giá trị : giá trị sử dụng và giá trị trao đổi

— Giá trị sử dụng : là công dụng của hàng hóa đó thỏa mãn nhu cầu nào đó

— Giá trị trao đổi : khả năng vật đó lấy các vật khác

+ Nhận định :

+ Giá trị sử dụng không quyết định giá trị trao đổi

Ông cho rằng cái nào mà giá trị sử dụng cao giá trị trao đổi thấp

+ Cơ sở của giá trị trao đổi chính là lao động , lao động là tiêu chuẩn thực tế cao nhất để qua đó có thể so sánh và đánh giá, giá trị của mọi loại hàng hóa bất cứ đâu và bất cứ lúc nào.

Ông phân biệt giá thực tế (giá trị hàng hóa) giá danh nghĩa (giá tính bằng tiền)

A.S nêu ra 2 định nghĩa về giá trị :

- Giá trị hàng hóa là do số lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định.
- Giá trị bất cứ hàng hóa nào cũng ngang bằng với số lượng lao động mà người ta có thể mua được chi phối bằng hàng hóa đó.

A.S cho rằng lao động hao phí mua được như nhau → giá trị hàng hóa = giá trị lao động = tiền lương (không chính xác)

A.S trình bày về các cấu phần của giá trị hàng hóa : 2 trường hợp

- Trong nền sản xuất nguyên thủy chưa có tích lũy tư bản chưa có chiếm hữu đất đai . Do đó lao động là yếu tố duy nhất để sản xuất ra hàng hóa , giá trị hàng hóa = lao động = tiền lương.
- Trong nền sản xuất văn minh có tích lũy tư bản có chiếm hữu đất đai có lao động là m. thuê . Do đó tham gia vào sản xuất có 3 yếu tố : lao động , tư bản, đất đai .

Giá trị hàng hóa sẽ bao gồm : tiền lương để trả cho công nhân

Lợi nhuận trả cho tư bản

Địa tô trả cho địa chủ

Kết luận :

Trong xã hội văn minh tiền lương, lợi nhuận, địa tô là 3 nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập cũng như của mọi giá trị trao đổi.

A.S phân biệt giá cả tự nhiên và giá cả thị trường :

Giá cả tự nhiên	Giá cả thị trường
_ Biểu hiện của giá trị _ Là giá cả trung tâm, có tính khách quan, ổn định.	_ Giá bán thực tế của hàng hóa trên thị trường _ Luôn biến động, do tác động của cung cầu. _ Giá cả thị trường dao động quanh giá cả tự nhiên và sẽ ngang bằng với giá tự nhiên, khi đưa hàng hóa ra thị trường với một lượng hàng hóa vừa đủ thỏa mãn nhu cầu thực tế.

Nhận xét :

+ Thần tượng :

- _ Ý nghĩa của sự phân công lao động
- _ Phân biệt giữa 2 thuộc tính hàng hóa (giá trị sử dụng , giá trị trao đổi, khẳng định giá trị sử dụng không quyết định giá trị trao đổi)
- _ Phân biệt giữa giá cả tự nhiên, giá cả thị trường tìm ra quy luật kinh tế của sự hình thành giá cả trên thị trường .
- _ Tiền là phương tiện phục vụ cho trao đổi hàng hóa nó không phải là của cải của biểu hiện sự giàu có.
- _ Tiền là thước đo danh nghĩa.
- _ Lao động là thước đo duy nhất chính xác.

+ Hạn chế :

A.S chưa nhất quán trong việc định nghĩa giá trị hàng hóa

A.S lẫn lộn giữa quá trình hình thành giá trị và phân phối giá trị → biến các bộ phận thu nhập từ giá trị thành nguồn gốc của giá trị.

A.S đồng nhất kinh tế hàng hóa đơn giản đơn với kinh tế hàng hóa TBCN → áp dụng vào CNTB những điều kiện đặc trưng của kinh tế hàng hóa giản đơn

A.S không thấy được rằng : trong nền kinh tế hàng hóa đơn giản đơn chi phí sản xuất ngang bằng với giá trị hàng hóa.

Trong nền kinh tế hàng hóa tư bản giá trị sản xuất < giá trị của hàng hóa sản xuất ra.

b/ Lý thuyết phân phối thu nhập của A.S (Lý luận tiền lương, lợi nhuận, địa tô)

Là người đầu tiên chia xã hội tư bản thành 3 giai cấp tương ứng với ba hình thức thu nhập.

Giai cấp CN : Thu nhập là tiền lương.

Giai cấp tư bản : Thu nhập là lợi nhuận

Giai cấp địa chủ : Thu nhập là địa tô.

A.S đã giải thích được những vấn đề cơ bản của xã hội tư bản

3 lý luận :

* Lý luận tiền lương :

Tiền lương trong bất cứ xã hội nào cũng là kết quả của lao động

_ trong xã hội nguyên thủy : Toàn bộ sản phẩm thuộc về người lao động

_ Trong xã hội văn minh : Tiền lương là một bộ phận trong giá trị sản phẩm do người công nhân sản xuất ra .

Địa tô là khoản khấu trừ thứ nhất và o sản phẩm của lao động .

Lợi nhuận là khoản khấu trừ thứ hai và o sản phẩm của lao động .

A.S cho rằng có sự đối lập vô ích trong tiền lương công nhân muốn càng nhiều lương càng tốt, còn chủ thì muốn trả càng ít.

+ Quan điểm của A.S : tiền lương phải trả đủ để công nhân sống, tiền lương thấp hơn mức tối thiểu là thảm họa cho sự tồn tại của một dân tộc.

Mức lương cao tương đối sẽ kích thích người công nhân làm việc tích lũy là nhân tố khuyến khích mọi sự phát triển .

Quy mô , mức tiền lương tùy thuộc 2 nhân tố : Giá cả mặt hàng thiết yếu.

Nhu cầu về lao động trên thị trường

A.S cho rằng quy mô của tư bản giữ vai trò quyết định trong việc qui định mức tiền lương. Do đó công nhân phải quan tâm đến việc làm tăng tài sản cho chủ.

A.S cho rằng biến động kinh tế của một nước sẽ quyết định biến động của tiền lương.

Không phải ở các nước giàu có nhất mà ở các nước trở nên giàu có nhanh nhất tiền công lao động sẽ tăng lên nhanh nhất.

Tiền lương thấp hơn mức tối thiểu chỉ có ở những nước đang đi ra suy thoái kinh tế .

Còn ở những nước mà kinh tế phát triển mạnh tiền lương > mức tối thiểu → A.S phủ nhận cuộc đấu tranh của công nhân trong việc đòi tăng lương.

* Lý luận về lợi nhuận :

Lợi nhuận là khoản trừ và o giá trị sản phẩm của lao động , là kết quả lao động của công nhân.

“Giá trị mà công nhân làm tăng thêm cho vật liệu được chia làm 2 phần : Một phần dùng trả lương cho họ, còn phần kia là lợi nhuận của kinh doanh tính trên toàn bộ tư bản”

Địa tô là thành tựu cao nhất của kinh tế tư sản mầm mống của lý luận giá trị thặng dư.

Biến động của lợi nhuận đối lập với biến động của tiền lương nhà nông là m tăng tiền lương sẽ làm giảm lợi nhuận.

Tích lũy tư bản sẽ làm cho tiền lương tăng nhưng làm cho lợi nhuận càng thấp đi

A.S phân biệt giữa nước giàu, nghèo.

Nước giàu lương cao lợi nhuận thấp

Nước nghèo lương thấp lợi nhuận cao

Trong một nước tiền lương thà nh thì > nông thôn

Lợi nhuận < nông thôn

Lợi tức là 1 phần của lợi nhuận và biến động của lợi tức là đồng nhất và phản ánh biến động của lợi nhuận.

A.S chưa giải thích nguồn gốc của lợi nhuận trên cơ sở nguyên tắc trao đổi ngang giá.

Theo A.S : Lợi nhuận là khoản được cộng thêm vào giá trị để trả cho sự mạo hiểm của doanh nghiệp $\rightarrow$ Lợi nhuận là kết quả bán giá cao.

* Lý luận địa tô của Adam Smith:

Địa tô là khoản khấu trừ vào sản phẩm của người lao động, là kết quả của ldd, độc quyền chiếm hữu ruộng đất là điều kiện phát sinh địa tô.

Địa tô là kết quả chủ không phải là nguyên nhân.

A.S : Có những sản phẩm luôn có khả năng trả được địa tô và cũng có loại sản phẩm có thể họ không thể trả địa tô, tùy thuộc nhu cầu thị trường.

A.S : Lương thực cho con người là sản phẩm duy nhất mà nhất thiết và luôn mang lại tiền thuê cho người chủ đất. Do dân số tăng $\rightarrow$ cung < cầu $\rightarrow$ lương thực sẽ được bán ra cao hơn giá trị kết quả có được địa tô trả cho chủ đất.

Địa tô là kết quả của việc bán giá cao.

A.S : Địa tô là bắt nguồn từ những điều kiện tự nhiên, lao động trong nông nghiệp luôn có năng suất cao hơn do đó có sự hỗ trợ của tự nhiên và tạo ra nhiều của cải giá trị cao hơn so với trong công nghiệp.

Giá trị sản phẩm tạo ra trong công nghiệp chỉ có tiền lương, lợi nhuận.

Giá trị sản phẩm tạo ra trong nông nghiệp ngoài tiền lương, lợi nhuận, còn có địa tô để trả cho chủ đất.

Đất đai trong hầu hết các tình huống sản sinh ra một số lương thực nhiều hơn với số lương vừa đủ để duy trì sự sinh sống của người lao động. Số lương thực dư thừa cũng luôn nhiều hơn so với lương đủ để hòa lại số tiền vốn bỏ ra để thuê mướn người lao động. Cùng với lợi nhuận cho việc kinh doanh đó. Vì vậy một cái gì đó luôn còn lại đó là tiền thuê trả cho chủ đất.

* Lý thuyết tự do tự nhiên (Thuyết bàn tay vô hình)

Nội dung : Trong 1 xã hội văn minh con người luôn cần phải hợp tác và trao đổi với nhau, trong khi trao đổi sản phẩm cho nhau con người luôn bị chi phối bởi lợi ích cá nhân. Tuy nhiên, khi theo đuổi lợi ích cá nhân luôn có một bàn tay vô hình buộc người ta phải đáp ứng lợi ích chung của xã hội, bàn tay vô hình đó của A.S là các quy luật kinh tế khách quan tự phát hoạt động chi phối hành động của con người.

Hệ thống quy luật khách quan là tự do tự nhiên của xã hội.

Những điều kiện cần thiết để các quy luật khách quan hành động :

- + Phải có sự tồn tại và phát triển nền sản xuất trao đổi hàng hóa.
- + Nền kinh tế phải dựa trên cơ chế tự do (tự do sản xuất, kinh doanh, trao đổi)
- + Quan hệ giữa những người với người quan hệ phụ thuộc về mặt kinh tế , những điều kiện này chỉ có trong CNTB. Do đó CNTB là 1 xã hội hợp tự nhiên còn các xã hội khác là trái tự nhiên.
- + Nhà nước không nên can thiệp vào các hoạt động kinh tế .

Cơ chế tự điều tiết của thị trường sẽ giải quyết mọi vấn đề 1 cách tốt nhất. Nhà nước phải là tối thiểu, nhà nước có 3 chức năng : quốc phòng, cai quản công lý, phát triển các của cải công cộng.

* Lý thuyết về lợi thế so sánh (Lý thuyết mậu dịch quốc tế)

Bắt nguồn từ lợi thế tuyệt đối của A.S

A.S khẳng định tầm quan trọng của thương mại quốc tế trong việc là mọi người có cả 2 quốc gia . Từ đó biện minh cho CN tự do kinh tế và sự hòa hợp của các dân tộc trong quan hệ giao thương quốc tế.

Nội dung ;

A.S cho rằng do phân công lao động , có thể tiết kiệm được chi phí tạo ra lượng của cải lớn hơn → sự phân công lao động

A.S cho rằng sự chuyên môn hóa cá nhân có thể mở rộng cho các dân tộc trên thế giới.

A.S cho rằng hòa bình tự nhiên luôn tạo khả năng cho sự chuyên môn hóa dựa trên những lợi thế tuyệt đối của các dân tộc.

Nếu các quốc gia đi vào chuyên môn hóa mặt hàng nào mà mình có lợi thế tuyệt đối. Tổng lực của cải từng quốc gia cũng như của cả thế giới của cải sẽ tăng lên, kết quả mức sống tăng nhu cầu các quốc gia được thỏa mãn tốt hơn .

Lợi thế tuyệt đối biểu hiện ở năng suất cao hơn chi phí thấp hơn.

Kết luận: A.S Cho rằng thương mại quốc tế làm cho thế giới sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hơn, các quốc gia thu được lợi ích nhiều hơn.

Dựa vào cơ chế tự do mậu dịch mỗi quốc gia sẽ nhận biết lợi thế của mình. Bất cứ một sự can thiệp vào tiến trình tự nhiên của dòng thương mại đều sẽ từ bỏ cơ hội nhận được những lợi ích tiềm ẩn từ thương mại.

Hạn chế: một quốc gia mà việc sản xuất chỉ cần hao phí một lượng lao động và tư bản tương đối ít hơn thì sẽ không cần giao thương với nước ngoài.

Kết luận: A.S là một nhà kinh điển , một đại biểu xuất sắc của trường phái cổ điển là cha đẻ của kinh tế học. HTKT của A.S tuy còn có mâu thuẫn và hạn chế nhưng về cơ bản vẫn mang tính khách quan khoa học.

D/ HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA RICARDO :

Ricardo là nhà kinh tế học người Anh (gốc Do Thái) 19-4-1772 tại Luân Đôn.

1823 ông mất tại Luân Đôn.

Thế giới quan của ông Ricardo: chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Nhân sinh quan: chủ nghĩa cá nhân thực dụng tư sản.

Tư sản một cách triệt để.

Nội dung học thuyết của Ricardo:

* Lý thuyết về giá trị hàng hóa (thuyết giá trị lao động)

Giá trị hàng hóa phụ thuộc vào số sản lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó.

4 luận điểm chính:

Ricardo phân biệt 2 mặt của giá trị : Giá trị sử dụng

Giá trị trao đổi.

Ông khẳng định tính hữu ích (giá trị sử dụng) không phải là thước đo của giá trị trao đổi. Mặt dù vậy nó lại tuyệt đối cần thiết cho giá trị trao đổi.

Ricardo: Nếu một vật không có một chút lợi ích nào thì vật đó hoàn toàn không có giá trị trao đổi. Dù cho nó là khan hiếm hoặc phải bỏ nhiều lao động để mới có được.

Ricardo : Giá trị trao đổi hàng hóa được hình thành từ 2 nguồn: Tính chất khan hiếm.

Sản lượng lao động cần thiết sản xuất ra chúng.

Nhận định : Giá trị trao đổi của 1 số hàng hóa chỉ do sự hiếm có quyết định vì không một lao động nào có thể làm tăng sản lượng của chúng.

Ví dụ: Bức tranh quý, đồ cổ...do sự hiếm có, tuy nhiên hàng hóa này chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Vì vậy khi nói đến những quy luật điều tiết giá trị trao đổi phải nói đến những hàng hóa mà công nghiệp của mọi người có thể sản ra tùy ý muốn.

Lượng lao động cố định trong một vật phẩm quy định giá trị của vật phẩm đó, phân biệt khái niệm giá trị tuyệt đối, giá trị tương đối.

_ Giá trị tuyệt đối: là sản lượng lao động kết tinh chính là giá trị của vật phẩm.

_ Giá trị tương đối: là giá trị được biểu hiện ở một lượng nhất định hàng hóa khác.

Giá trị tương đối là hình thức cần thiết để biểu hiện giá trị tuyệt đối.

R phê phán A.S : không nhất quán trong việc định nghĩa giá trị hàng hóa.

R: chỉ nên giữ lại định nghĩa giá trị là lượng lao động hao phí.

R khẳng định: lượng lao động hao phí để sản xuất ra một hàng hóa và lượng lao động mà ta có thể dùng hàng hóa đó đổi lấy trên thị trường là những đại lượng khác xa nhau.

Giá trị hàng hóa không phụ thuộc vào các khoản thu nhập giá trị chỉ phụ thuộc vào số lượng thời gian hao phí không những trong kinh tế hàng hóa giản đơn mà cả trong xã hội tư bản giá trị hàng hóa cũng do lao động hao phí quyết định.

R phân tích cơ cấu của giá trị hàng hóa, giá trị hàng hóa gồm 2 thành phần cấu tạo: lao động hiện tại (lao động trực tiếp), lao động quá khứ (lao động vật chất hóa).

_ R phê phán A.S : A.S từ bỏ giá trị lao động vì từ chỗ xác định giá trị = lao động A.S đã đi tới chỗ xác định giá trị = tổng thu nhập.

Cần phân biệt giữa thực thể và chức năng của giá trị hàng hóa.

Lấy cái sau thay cho cái trước.

Phân biệt giữa 2 khái niệm giá cả tự nhiên và giá cả thị trường.

R cho rằng: giá cả tự nhiên biểu hiện giá trị tuyệt đối, giá cả tự nhiên do chi phí sản xuất quyết định.

Giá cả thị trường biểu hiện giá trị tương đối giá cả thị trường chịu tác động của nhiều nhân tố. Ngoài lao động hao phí còn chịu tác động của sự khan hiếm, biến động của tiền tệ...

Rhận định: Giá cả thị trường luôn có sự chênh lệch so với giá cả tự nhiên. Vì không một nhà sản xuất nào có sự cung ứng trên thị trường luôn theo yêu cầu và ý muốn của mọi người.

Tuy nhiên ảnh hưởng quan hệ cung cầu giá cả thị trường của nhà sản xuất chỉ là nhất thời. Chính những chi phí sản xuất sẽ điều tiết giá cả của tất cả nhà sản xuất.

Nhận xét: R là một nhà lý luận triết học của thuyết giá trị lao động, thuyết giá trị lao động của R có tính nhất quán kiên định tính khoa học. Tuy nhiên R đã không thể phát triển lý thuyết này tới cùng (hạn chế của ông)

Hạn chế: Coi giá trị hàng hóa là phạm trù vĩnh viễn.

Chưa biết tới tính 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa.

* Lý thuyết phân phối thu nhập:

Thần học: được xây dựng trên cơ sở thuyết giá trị lao động.

— Lý luận về lợi nhuận: 4 luận điểm sau:

+ Lợi nhuận là khoản trích ra.

+ Lợi nhuận là kết quả của lao động.

R: giá trị hàng hóa do công nhân sản xuất bao giờ cũng lớn hơn số tiền công mà anh ta được trả, số tiền còn lại là lợi nhuận.

+ Lợi nhuận = giá trị công nhân tạo ra – tiền lương.

Marx: Đây là chìa khóa giải quyết điều bí ẩn của lợi nhuận.

R cho rằng đó là sự đối lập giữa lợi nhuận và tiền lương.

Trong điều kiện giá cả hàng hóa không đổi lợi nhuận cao hay thấp tùy theo tiền công cao hay thấp. Việc tăng giảm lợi nhuận luôn đem lại kết quả, không là nguyên nhân của việc đồng thời giảm hay tăng tiền lương.

Thực tế tồn tại một tỷ suất lợi nhuận chung giữa các ngành khác nhau trong một nước do sự di chuyển tư bản và lao động giữa các ngành.

Theo R tỷ suất lợi nhuận có xu hướng ngày càng giảm xuống.

Nguyên nhân thực sự và duy nhất gây ra xu hướng giảm do tiền lương có xu hướng tăng (không chính xác)

Marx: Nguyên nhân tỷ suất lợi nhuận giảm do cấu tạo hữu cơ của tư bản có xu hướng tăng.

R mô tả lợi nhuận căn cứ vào việc năng suất lao động cao. Do năng suất lao động cao giá trị công nhân sản xuất sẽ lớn hơn tiền lương. Do đó có được lợi nhuận trong tư bản.

+ Lợi nhuận có tính quy luật vĩnh viễn.

Nhận xét: Theo R lợi nhuận là kết quả trả công thấp hơn giá trị công nhân tạo ra (chưa giải thích được mâu thuẫn chung của giai cấp tư bản)

* Lý luận về tiền lương: 4 luận điểm:

1. Tiền lương là giá cả thị trường của lao động. Lao động cũ như hàng hóa khác có giá cả tự nhiên, giá cả thị trường.

2. Giá cả tự nhiên của lao động có tùy thuộc vào giá cả của sinh hoạt cần thiết, phụ thuộc vào tập quán của mỗi dân tộc. Giá cả ngày nay có xu hướng tăng do giá cả lương thực tăng do điều kiện sản xuất lương thực ngày càng khó khăn.

3. Tiền lương phụ thuộc vào cung cầu lao động.

Giá cả thị trường lao động do giá cả tự nhiên của lao động quyết định có xu hướng phù hợp với giá cả tự nhiên của lao động. Do sự biến động dân số có điều tiết.

R nếu không kể đến sự thay đổi của tiền thì biến động tiền lương do 2 nguyên nhân:

_ Những thay đổi về cung cầu trong lao động, sự biến động giá cả của các tư liệu sinh hoạt.

_ Tiền lương, lợi nhuận là biến động ngược chiều trong đó lợi nhuận biến động với năng suất lao động.

R cho rằng tiền lương không tác động đến giá cả hàng hóa việc hạ thấp tiền lương là m cho lợi nhuận tăng lên. Ngược lại tiền lương tăng là m cho lợi nhuận giảm giá trị hàng hóa không biến đổi.

R cho rằng tiền lương vận động theo 2 xu hướng trái ngược:

+ Xu hướng hạ thấp tiền lương.

+ Xu hướng tăng tiền lương.

Do giá nông sản ngày càng cao

R khẳng định xu hướng tăng tiền lương sẽ thấp. Chỉ có những tiến bộ về năng suất của khu vực nông nghiệp mới quyết định giá cả lao động về lâu dài.

4. R cho rằng quy luật chung, tự nhiên cho mọi xã hội là tiền lương phải ở mức tối thiểu. Chỉ trong điều kiện đặc biệt thừa lợi khi khả năng tăng năng sản xuất vượt qua sự gia tăng dân số thì tiền lương mới cao hơn mức tối thiểu còn trong điều kiện bình thường với đất đai hạn chế với sự giảm sút hiệu quả của đầu tư bổ sung, của cải sẽ tăng chậm hơn so với tăng dân số và tiền lương phải thấp hơn giá cả tự nhiên của lao động.

Lý luận địa tô của Ricardo:

+ Địa tô là một sản phẩm của lao động dùng để trả cho chủ đất để có quyền khai thác những khả năng tự nhiên của đất đai. Và sự xuất hiện của địa tô gắn liền với sự xác lập quyền tư hữu của đất đai. Nếu đất đai là vô hạn, chất lượng như nhau sẽ không có địa tô.

+ Địa tô không điều tiết giá trị nông sản mà phụ thuộc vào giá trị nông sản.

R giá trị nông sản là mức lao động trên đất xấu nhất và đất xấu không phải trả địa tô, trên những loại đất trung bình và đất tốt sẽ thu được khoản phụ trội để trả cho chủ đất.

+ Cơ chế hình thành địa tô: lúc khởi đầu bao giờ cũng chọn đất tốt nhất để canh tác và giá trị của nông sản được xác định trên đất loại 1, giá trị đó giả định = a; do dân số tăng nhu cầu nông sản tăng → canh tác sang đất xấu hơn. Giá trị nông sản được xác định theo chi phí trên đất đai loại 2 giả định = b. Do đó người canh tác đất loại 1 sẽ

thu được phụ trội $b-a$, khoản phụ trội này phải trả cho chủ đất. Đó là địa tô trên đất loại 1.

+ Dân số tiếp tục tăng $\rightarrow$ canh tác sang đất xấu hơn, đất loại 3. Giá trị của nông sản này được xác định theo chi phí đất loại 2. Giả định $= c$. Lúc này xuất hiện 2 khoản địa tô:

Địa tô trên đất loại 1 $c-a$

Địa tô trên đất loại 2 $c-b$

$\rightarrow$ phải trả cho chủ đất.

R cho rằng địa tô không tỷ lệ với mức độ màu mỡ tuyệt đối mà tỷ lệ với mức độ màu mỡ tương đối. Mọi nguyên nhân thúc đẩy canh tác đất xấu sẽ nâng cao địa tô đất tốt lên.

R cho rằng địa tô là bằng chứng của sự bất công bất lợi, địa tô càng cao $\rightarrow$ chứng tỏ xã hội càng thiếu nông sản.

Lúc khởi đầu đất đai rất tốt rất nhiều, không mang lại địa tô chỉ khi trở nên nghèo nàn cùng một loại lao động, chi phí sẽ cho một lượng sản phẩm ít hơn và lúc đó mới có địa tô.

R sự cải tiến trong môi trường sẽ làm giảm địa tô trái lại tăng tích lũy vốn tăng địa tô. Địa tô tăng là xu hướng tất yếu, lợi ích của giai cấp địa chủ là mâu thuẫn với lợi ích chung của xã hội.

R phủ nhận sự tồn tại của địa tô tuyệt đối, ông cho rằng địa tô tuyệt đối mâu thuẫn với giá trị.

R coi địa tô là vĩnh viễn.

Kết luận của Ricardo về phân phối thu nhập dưới chủ nghĩa tư bản.

Trong quá trình tích lũy tư bản và sự phát triển của CNTB cùng lúc $\rightarrow$ tiền lương công nhân và địa tô của địa chủ có xu hướng ngày càng tăng. Trái lại, lợi nhuận của tư bản có xu hướng ngày càng giảm. Do đó cần phải bảo vệ lợi nhuận của tư bản chống lại yêu sách của công nhân. Chống lại tham vọng của địa chủ.

Nhận xét:

Lý thuyết phân phối thu nhập Ricardo có 2 hạn chế sau:

Thể hiện tính giai cấp bảo vệ cho lợi ích của giai cấp tư sản.

Xuất phát từ những yếu tố tự nhiên để lý giải về vấn đề xã hội.

Lý thuyết về lợi thế so sánh (lý thuyết mậu dịch quốc tế)

Bắt nguồn từ lợi thế tuyệt đối của A.S

A.S khẳng định tầm quan trọng của thương mại quốc tế trong việc là mà giau có cả 2 quốc gia. Từ đó biện minh cho CN tự do kinh tế và sự hòa hợp của các dân tộc trong quan hệ giao thương quốc tế.

Nội dung:

A.S cho rằng do phân công lao động, có thể tiết kiệm được chi phí tạo ra lượng của cải lớn hơn $\rightarrow$ sự phân công lao động.

A.S cho rằng sự chuyên môn hóa cá nhân có thể mở rộng cho các dân tộc trên thế giới.

A.S cho rằng hòa n cảnh tự nhiên luôn tạo khả năng cho sự chuyên môn hóa dựa trên những lợi thế tuyệt đối của các địa n.

Nếu các quốc gia đi vào chuyên môn hóa mà t h n o mà mình có lợi thế tuyệt đối. Tội n lực của cả t n g quốc gia cũ n g như của cả thế giới của cả sẽ tăng lên. Kết quả mức sống tăng nhu cầu các quốc gia được thỏa m n tốt hơn.

Lợi thế tuyệt đối b i u h i n ở năng suất cao hơn chi phí thấp hơn

Kết luận: A.S cho rằng thương mại quốc tế là m cho thế giới sử dụng các nguồn lực có h i u quả hơn, các quốc gia thu được lợi ích nhiều hơn.

Dựa và o cơ chế tự do m u dịch m i quốc gia sẽ nhận biết lợi thế của mình . Bất cứ 1 sự can thiệp và o tiến trình tự nhiên của đ o n g thương mại đều sẽ từ bỏ cơ hội nhận được những lợi ích tiềm t n g từ thương mại.

Hạn chế: một quốc gia mà v i e c sản xuất chỉ cần hao phí một lượng lao đ o n g và tư bản tương đối ít hơn thì sẽ không cần giao thương với nước ngoài.

* Thuyết lợi thế so sánh/ thuyết tương đối:

R cho rằng thương mại quốc tế có lợi cho cả 2 quốc gia ngay cả trong trường hợp 1 trong 2 quốc gia có h i u quả sản xuất cao hơn trong tất cả các lĩnh vực.

Nội dung: R cho rằng trong hệ thống thương mại hòa n toàn tự do , do lợi ích của mình mỗi nước sẽ tự chuyên môn hóa và o lĩnh vực có lợi nhất, bằng cách tự chuyên môn hóa mỗi nước sẽ phát huy được lợi thế của mình đạt h i u quả cao nhất.

Chuyên môn hoá là giải pháp logic khi cá nhân có h i u quả hơn trong v i e c sản xuất sản phẩm A và một cá nhân có h i u quả hơn trong v i e c sản xuất sản phẩm B. Nhưng phải là m thế nào khi 1 trong 2 người có h i u quả hơn trong cả 2 lĩnh vực. Trong trường hợp này, người giỏi nhất sẽ tự chuyên môn hóa và o lĩnh vực mà anh ta được đ t và o một cách tương đối tốt nhất.